

TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/TTr-HĐQT

Bình Phước, ngày 27 tháng 3 năm 2023

TỜ TRÌNH

V/v Thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miếng IDICO được Đại hội đồng cổ đông thông qua lần đầu ngày 18/01/2008 và sửa đổi bổ sung ngày 12/5/2021;
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM,

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét biểu quyết thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 bao gồm:

1. Báo cáo của công ty kiểm toán.
2. Bảng cân đối kế toán.
3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
5. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Nơi nhận: 

- Như trên;
 - Lưu: Hồ sơ, VPTH, TCKT.
- (gửi kèm: BCTC năm 2022 đã được kiểm toán)

Trân trọng.
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH




Nguyễn Cao Nguyên



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 34 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước - Đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) (nay là Tổng công ty IDICO - CTCP).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2021 là: 450.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi tỷ đồng*), được chia thành 45.000.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: IDICO - SHP

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là ISH.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Cao Nguyên | Chủ tịch |
| Ông Hoàng Văn Hiến | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Hoài | Thành viên |
| Ông Nguyễn Phong Danh | Thành viên |
| Ông Hồ Bảo Hùng | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 14/4/2022) |
| Ông Mai Đình Nhật | Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 14/4/2022) |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đăng Thanh | Trưởng ban |
| Ông Bùi Tiến Dũng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Thanh Hoài | Giám đốc |
| Ông Bùi Hải Nam | Phó Giám đốc |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 7.1, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên của Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Thanh Hoài

Giám đốc

Bình Phước, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Số: 73/2023/BCKT-CPA VIETNAM-HCM**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi:****Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được lập ngày 08/3/2023, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5.11 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, vấn đề sau:

Tại ngày 31/12/2022, Công ty chưa chi trả hết số cổ tức năm 2021 về trước, số cổ tức này phải trả cho cổ đông trong vòng 6 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên với số tiền: 20.961.507.000 VND (trong đó: cổ tức phải trả cho cổ đông lớn số tiền 18.767.786.000 VND) là chưa phù hợp với quy định tại khoản 4, điều 135 Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này Công ty đã chi trả thêm cổ tức của lợi nhuận năm 2021 với số tiền 14,9 tỷ đồng.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.



Bùi Thị Thúy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy ủy quyền số 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Lưu Minh Tới

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

Giấy ủy quyền số 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 76.295.861.350 | 69.672.673.636 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 12.492.909.888 | 6.340.236.283 |
| 1. Tiền | 111 | | 492.909.888 | 1.340.236.283 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 12.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 55.797.084.203 | 56.532.459.474 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 54.921.493.880 | 55.171.094.490 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 713.678.502 | 1.255.212.970 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 161.911.821 | 106.152.014 |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.4 | 8.005.867.259 | 6.781.606.879 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 8.005.867.259 | 6.781.606.879 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | 18.371.000 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.5 | - | 18.371.000 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 615.903.998.254 | 653.400.657.338 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.3 | 2.400.000 | 2.400.000 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 615.045.689.163 | 652.541.308.247 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.6 | 436.973.991.137 | 469.149.459.925 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.085.699.661.737 | 1.085.622.425.373 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (648.725.670.600) | (616.472.965.448) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7 | 178.071.698.026 | 183.391.848.322 |
| - Nguyên giá | 228 | | 216.634.774.678 | 216.634.774.678 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (38.563.076.652) | (33.242.926.356) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 855.909.091 | 856.949.091 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.8 | 855.909.091 | 856.949.091 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 692.199.859.604 | 723.073.330.974 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 116.216.932.379 | 132.109.441.630 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 116.216.932.379 | 102.109.441.630 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.9 | 168.656.259 | 93.650.634 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 110.781.250 | 51.687.501 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.10 | 22.540.397.788 | 12.458.368.250 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.969.069.174 | 4.227.772.954 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.11 | 60.265.181.199 | 59.757.724.287 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.12 | 24.324.944.068 | 24.817.088.548 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 5.13 | 4.308.223.795 | - |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 529.678.846 | 703.149.456 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | - | 30.000.000.000 |
| 1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.12 | - | 30.000.000.000 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 575.982.927.225 | 590.963.889.344 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.14 | 575.982.927.225 | 590.963.889.344 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| - CP phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | 2.350.956.364 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 125.982.927.225 | 138.612.932.980 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước | 421a | | 49.054.889.344 | 43.147.510.448 |
| - LNST chưa phân phối kì này | 421b | | 76.928.037.881 | 95.465.422.532 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 692.199.859.604 | 723.073.330.974 |

Bình Phước, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy



Nguyễn Thanh Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|----|-----|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 267.223.312.524 | 238.204.208.455 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 6.1 | 267.223.312.524 | 238.204.208.455 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 110.390.873.636 | 98.730.664.547 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 156.832.438.888 | 139.473.543.908 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 222.399.179 | 117.943.469 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 2.120.271.802 | 6.801.058.133 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.120.271.802 | 6.801.058.133 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 12.611.496.469 | 13.197.176.972 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 142.323.069.796 | 119.593.252.272 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 5.399 | 10.005.807 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 6.6 | 5.399 | 10.005.807 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 142.323.075.195 | 119.603.258.079 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.8 | 29.395.037.314 | 24.137.835.547 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 112.928.037.881 | 95.465.422.532 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.9 | 2.509,51 | 2.079,03 |

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 08 tháng 3 năm 2023
 Giám đốc

Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Thanh Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|----|-----|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 142.323.075.195 | 119.603.258.079 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 37.372.411.504 | 37.461.430.297 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 4.308.223.795 | - |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (222.399.179) | (117.943.469) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 2.120.271.802 | 6.801.058.133 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 185.901.583.117 | 163.747.803.040 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 735.375.271 | (23.455.992.931) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (5.112.590.153) | (3.528.458.896) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (2.820.405.356) | 5.309.369.678 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 18.371.000 | 1.196.154.024 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.903.387.176) | (6.599.639.374) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (13.830.835.547) | (19.894.377.503) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.882.026.666) | (1.840.100.900) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 160.106.084.490 | 114.934.757.138 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (77.236.364) | (569.916.500) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 222.399.179 | 117.943.469 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 145.162.815 | (451.973.031) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 60.087.938.765 | 67.853.559.084 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (90.580.083.245) | (111.091.245.580) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (123.606.429.220) | (73.905.019.280) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (154.098.573.700) | (117.142.705.776) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 6.152.673.605 | (2.659.921.669) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 6.340.236.283 | 9.000.157.952 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5.1 | 12.492.909.888 | 6.340.236.283 |

Bình Phước, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai



Vũ Thị Thúy




Nguyễn Thanh Hoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được thành lập từ cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước - Đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) (nay là Tổng công ty IDICO - CTCP).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2021 là: 450.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi tỷ đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: IDICO - SHP.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là ISH.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 64 người (Tại ngày 31/12/2021 là: 69 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất điện: Chi tiết: Thủy điện, Nhiệt điện than, Nhiệt điện khí, Điện gió, Điện mặt trời, Điện khác;
- Truyền tải và phân phối điện: Chi tiết: Truyền tải điện, Phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Đào tạo Trường ca, công nhân vận hành nhà máy điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng cơ bản, giám sát lắp đặt thiết bị công trình điện, quản lý dự án đầu tư;
- Xây dựng nhà ở;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Chi tiết: Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là kinh doanh điện, nước sạch, kinh doanh mủ cao su.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự xây dựng, tự sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--|----------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 06 - 25 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 03 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 |
| Vườn cây cao su | 20 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất lòng hồ, khu đầu mối và các chi phí rà phá bom mìn được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ- BXD ngày 31/10/2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam.

Chi phí rà phá bom mìn: là toàn bộ chi phí thực tế của Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến dự án Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất lòng hồ và khu đầu mối có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thời gian khấu hao từ 41- 50 năm.

Chi phí rà phá bom mìn của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao trong vòng 20 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm : Chi phí liên quan đến khai thác vườn cây cao su và Công ty đã thực hiện phân bổ hết trong năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả với Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện năng, cung cấp nước sạch và khai thác bán mỏ cao su.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên bảng giá tiền nước quy định bởi UBND tỉnh Bình Phước và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch-đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế tài nguyên:

Hoạt động sản xuất điện sử dụng nước thiên nhiên: áp dụng mức thuế suất 5% và giá tính thuế Tài nguyên là giá bán điện thương phẩm bình quân là 1.864,44 đồng/kWh theo quyết định 648/QĐ/BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương.

Hoạt động sản xuất nước sạch sử dụng nước thiên nhiên bề mặt: áp dụng mức thuế suất 1%; giá tính thuế tài nguyên là 4.000 đồng/m³ tính trên sản lượng nước thô khai thác theo quy định theo quyết định số 03/2022/QĐ - UBND ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh Bình Phước.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là điện, nước sạch, trồng và khai thác mủ cao su và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 6.391.000 | 111.635.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 486.518.888 | 1.228.601.283 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 12.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Tổng | 12.492.909.888 | 6.340.236.283 |

(i) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 4,6% - 6%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty mua bán điện - EVN | 53.958.083.596 | 54.359.267.115 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 963.410.284 | 811.827.375 |
| Tổng | 54.921.493.880 | 55.171.094.490 |

5.3 Phải thu khác

| | 31/12/2022 (VND) | | 01/01/2022 (VND) | |
|-----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 161.911.821 | - | 106.152.014 | - |
| Phải thu khác | 75.411.821 | - | 13.652.014 | - |
| Tạm ứng | 86.500.000 | - | 92.500.000 | - |
| Dài hạn | 2.400.000 | - | 2.400.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 2.400.000 | - | 2.400.000 | - |
| Tổng | 164.311.821 | - | 108.552.014 | - |

5.4 Hàng tồn kho

| | 31/12/2022 (VND) | | 01/01/2022 (VND) | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.003.727.259 | - | 6.772.159.606 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.140.000 | - | 9.447.273 | - |
| Tổng | 8.005.867.259 | - | 6.781.606.879 | - |

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------------|------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khai thác vườn cây cao su | - | 18.371.000 |
| Tổng | - | 18.371.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng,
tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | | | | | | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------------------|---------------|-------------------|--|
| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm | Tổng | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 602.508.846.988 | 470.207.943.534 | 5.113.534.871 | 959.362.287 | 6.832.737.693 | 1.085.622.425.373 | |
| Tăng trong năm | - | - | - | 77.236.364 | - | 77.236.364 | |
| Mua trong năm | - | - | - | 77.236.364 | - | 77.236.364 | |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 602.508.846.988 | 470.207.943.534 | 5.113.534.871 | 1.036.598.651 | 6.832.737.693 | 1.085.699.661.737 | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 242.906.038.400 | 366.738.593.665 | 4.786.952.745 | 553.307.500 | 1.488.073.138 | 616.472.965.448 | |
| Tăng trong năm | 16.777.357.116 | 14.921.346.556 | 65.475.348 | 132.281.526 | 356.244.606 | 32.252.705.152 | |
| Khấu hao trong năm | 16.576.913.172 | 14.921.346.556 | 65.475.348 | 132.281.526 | 356.244.606 | 32.052.261.208 | |
| Khấu hao tài sản quý phức lợi | 200.443.944 | - | - | - | - | 200.443.944 | |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | |
| Số dư tại 31/12/2022 | 259.683.395.516 | 381.659.940.221 | 4.852.428.093 | 685.589.026 | 1.844.317.744 | 648.725.670.600 | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 359.602.808.588 | 103.469.349.869 | 326.582.126 | 406.054.787 | 5.344.664.555 | 469.149.459.925 | |
| Tại ngày 31/12/2022 | 342.825.451.472 | 88.548.003.313 | 261.106.778 | 351.009.625 | 4.988.419.949 | 436.973.991.137 | |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 64.440.400.326 VND (tại ngày 31/12/2021 là 6.226.079.019 VND).
Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 108.289.189.233 VND (tại ngày 31/12/2021 là 108.114.189.233 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất (i) | Chi phí rà phá bom mìn | Tổng |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 214.699.124.542 | 1.935.650.136 | 216.634.774.678 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 214.699.124.542 | 1.935.650.136 | 216.634.774.678 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 31.766.985.796 | 1.475.940.560 | 33.242.926.356 |
| Tăng trong năm | 5.223.369.336 | 96.780.960 | 5.320.150.296 |
| Khấu hao trong năm | 5.223.369.336 | 96.780.960 | 5.320.150.296 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2022 | 36.990.355.132 | 1.572.721.520 | 38.563.076.652 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 182.932.138.746 | 459.709.576 | 183.391.848.322 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 177.708.769.410 | 362.928.616 | 178.071.698.026 |

(i) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

+ GCN QSDĐ số AH 514219 được UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 09/5/2007, địa chỉ tại xã Thanh An, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước với diện tích 285.004 m2, có thời hạn sử dụng đất đến 09/5/2057.

+ GCN QSDĐ số BD752354 được UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 05/7/2011, địa chỉ tại xã Long Bình, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước với diện tích 468.588 m2, có thời hạn sử dụng đất đến 09/5/2057.

+ Quyết định giao đất số 2610/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước ngày 20/10/2016 về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng để quản lý vùng ngập thủy điện Srok Phu Miêng với diện tích 16.451.592 m2, có thời hạn sử dụng đất đến 09/5/2057.

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 855.909.091 | 855.909.091 |
| Dự án Điện năng lượng mặt trời Srok Phu Miêng (i) | 855.909.091 | 855.909.091 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | - | 1.040.000 |
| Tiêu tu Tổ máy H2 | - | 1.040.000 |
| Tổng | 855.909.091 | 856.949.091 |

(i) Đây là chi phí liên quan đến việc lập hồ sơ bổ sung quy hoạch dự án Nhà máy điện mặt trời Srok Phu Miêng khu Đầu mối và vùng bán ngập lòng hồ Thủy điện Srok Phu Miêng. Đến thời điểm ngày 31/12/2022, Công ty đang chờ các quyết định phê duyệt từ các cơ quan có thẩm quyền để tiếp tục triển khai dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2022 (VND) | | 01/01/2022 (VND) | |
|---------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Giang Sơn | 60.035.656 | 60.035.656 | 60.035.656 | 60.035.656 |
| Phải trả người bán khác | 108.620.603 | 108.620.603 | 33.614.978 | 33.614.978 |
| Tổng | 168.656.259 | 168.656.259 | 93.650.634 | 93.650.634 |

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

| | 01/01/2022 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | 31/12/2022 VND |
|---|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.113.629.621 | 20.486.850.097 | 21.979.319.470 | 621.160.248 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.137.835.547 | 29.395.037.314 | 13.830.835.547 | 21.702.037.314 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 114.966.132 | 1.892.709.889 | 1.792.581.714 | 215.094.307 |
| Thuế tài nguyên | 1.339.986.950 | 26.249.547.465 | 27.587.428.496 | 2.105.919 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 58.451.409 | 58.451.409 | - |
| Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 2.751.950.000 | 2.964.991.000 | 5.716.941.000 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Tổng | 12.458.368.250 | 81.050.587.174 | 70.968.557.636 | 22.540.397.788 |

5.11 Phải trả phải nộp khác

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng | 2.675.062.848 | 2.989.015.580 |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng chưa nhận | 607.807.303 | 585.992.617 |
| Phải trả Tổng công ty IDICO - CTCP | - | 787.528.767 |
| Cổ tức phải trả (i) | 20.961.507.000 | 54.567.936.220 |
| Tạm ứng cổ tức năm 2022 (ii) | 36.000.000.000 | - |
| Phải trả khác | 20.804.048 | 827.251.103 |
| Tổng | 60.265.181.199 | 59.757.724.287 |
| Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2) | 49.754.100.400 | 76.848.200.367 |

(i) Số cổ tức phải trả của các năm tài chính 2021 trở về trước là 20.961.507.000 VND (trong đó: cổ tức phải trả cho cổ đông lớn số tiền 18.767.786.000 VND), đến ngày phát hành báo cáo này (ngày 08/3/2023), Công ty đã chi trả thêm 14,9 tỷ đồng cổ tức năm 2021 cho các cổ đông.

(ii) Công ty ghi nhận cổ tức tạm ứng 8%/cổ phiếu, với số tiền 36 tỷ theo Nghị quyết số 08/NQ/HĐQT ngày 06/12/2022 của Hội đồng Quản trị. Công ty dự kiến sẽ chi trả số cổ tức này bằng tiền mặt vào ngày 22/06/2023

Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng,
tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2022 (VND) | | Trong năm (VND) | | 01/01/2022 (VND) | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 24.324.944.068 | 24.324.944.068 | 60.087.938.765 | 60.580.083.245 | 24.817.088.548 | 24.817.088.548 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (i) | 4.752.141.390 | 4.752.141.390 | 33.163.047.354 | 53.227.994.512 | 24.817.088.548 | 24.817.088.548 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước (ii) | 19.572.802.678 | 19.572.802.678 | 22.503.536.377 | 2.930.733.699 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước | - | - | 4.421.355.034 | 4.421.355.034 | - | - |
| b) Vay dài hạn | - | - | - | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Tổng Công ty IDICO - CTCP | - | - | - | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Tổng | 24.324.944.068 | 24.324.944.068 | 60.087.938.765 | 90.580.083.245 | 54.817.088.548 | 54.817.088.548 |

Trong đó: Vay là các bên liên quan (chỉ tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

Số hợp đồng

Ngày hiện lực
13/7/2022

Hạn mức vay

20.000.000.000 VND

Mục đích vay
Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện, nước sạch, thi công xây lắp và tư vấn giám sát năm 2022 - 2023

Thời hạn vay

Lãi suất vay

Hình thức đảm bảo tiền vay

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2022

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

| | |
|-----------------------------------|---|
| Số hợp đồng | 045A22/KHBB |
| Ngày hiệu lực | 20/6/2022 |
| Hạn mức vay | 20.000.000.000 VND |
| Mục đích vay | Bổ sung vốn lưu động. |
| Thời hạn vay | 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng |
| Lãi suất vay | Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng kỳ được ghi trên từng Giấy nhận nợ |
| Hình thức đảm bảo tiền vay | Thế chấp tài sản: Máy móc thiết bị tổ máy 1, tổ máy 2 với giá trị còn lại của tài sản là 58.976.249.835 VND |
| Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 | 19.572.802.678 VND |

5.13 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Trích trước chi phí đại tu tổ máy H2
Trích trước chi phí tiểu tu tổ máy H1
Tổng

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| | 2.806.149.095 | - |
| | 1.502.074.700 | - |
| | 4.308.223.795 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Vốn chủ sở hữu
a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|---|---------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 450.000.000.000 | 2.350.956.364 | 42.085.541.100 | 56.101.969.348 | 550.538.466.812 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 95.465.422.532 | 95.465.422.532 |
| Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận chưa phân phối | - | - | - | 42.085.541.100 | 42.085.541.100 |
| Chia cổ tức năm 2020 | - | - | - | (54.000.000.000) | (54.000.000.000) |
| Chuyển Quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận chưa phân phối | - | - | (42.085.541.100) | - | (42.085.541.100) |
| Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (1.040.000.000) | (1.040.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 450.000.000.000 | 2.350.956.364 | - | 138.612.932.980 | 590.963.889.344 |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 450.000.000.000 | 2.350.956.364 | - | 138.612.932.980 | 590.963.889.344 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 112.928.037.881 | 112.928.037.881 |
| Tăng từ vốn khác của chủ sở hữu (i) | - | - | - | 2.350.956.364 | 2.350.956.364 |
| Chuyển vốn khác của chủ sở hữu sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i) | - | (2.350.956.364) | - | - | (2.350.956.364) |
| Chia cổ tức năm 2021(i) | - | - | - | (90.000.000.000) | (90.000.000.000) |
| Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | - | - | - | (1.909.000.000) | (1.909.000.000) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2022 (ii) | - | - | - | (36.000.000.000) | (36.000.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 450.000.000.000 | - | - | 125.982.927.225 | 575.982.927.225 |

(i) Công ty thực hiện chuyển vốn khác của chủ sở hữu sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, Chia cổ tức năm 2021 và trích lập khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/4/2022 của Đại hội Đồng cổ đông thường niên như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 2% trên lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 1.909.000.000 VND.

- Chuyển vốn khác của chủ sở hữu sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền: 2.350.956.364 VND.

- Chia cổ tức 20% trên vốn điều lệ với giá trị 90.000.000.000 VND.

(ii) Công ty tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2022 tỷ lệ 8% trên vốn điều lệ với giá trị 36.000.000.000 VND theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 08/NQ-HĐQT ngày 06/12/2022, chốt danh sách cổ đông và thời gian thanh toán theo Thông báo số 1496/TB-CNVSD ngày 9/12/2022 và được thay đổi ngày thanh toán cổ tức theo Thông báo số 506/CNVSD-DK.NV ngày 06/02/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:

| Cổ đông | Tại 31/12/2022 | | | Tại 01/01/2022 | | |
|-----------------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|
| | Tỷ lệ | Số cổ phần | Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND) | Tỷ lệ | Số cổ phần | Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND) |
| Tổng Công ty IDICO - CTCP | 51,77% | 23.299.000 | 232.990.000.000 | 51% | 22.950.000 | 229.500.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng REE | 34,3% | 15.433.893 | 154.338.930.000 | 34,3% | 15.433.893 | 154.338.930.000 |
| Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác | 13,93% | 6.267.107 | 62.671.070.000 | 14,7% | 6.616.107 | 66.161.070.000 |
| Tổng | 100% | 45.000.000 | 450.000.000.000 | 100% | 45.000.000 | 450.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 126.000.000.000 | 54.000.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2022 Cổ phiếu | 01/01/2022 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng /CP | 10.000 | 10.000 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán điện | 257.107.433.156 | 228.321.359.759 |
| Doanh thu bán nước sạch | 9.285.770.580 | 8.745.900.145 |
| Doanh thu khai thác vườn cây cao su | 830.108.788 | 1.136.948.551 |
| Tổng | 267.223.312.524 | 238.204.208.455 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán điện | 104.233.507.090 | 92.730.065.145 |
| Giá vốn bán nước sạch | 5.464.196.924 | 5.042.086.853 |
| Giá vốn khai thác vườn cây cao su | 693.169.622 | 958.512.549 |
| Tổng | 110.390.873.636 | 98.730.664.547 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 222.399.179 | 117.943.469 |
| Tổng | 222.399.179 | 117.943.469 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 2.120.271.802 | 6.801.058.133 |
| Tổng | 2.120.271.802 | 6.801.058.133 |

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.845.993.235 | 8.474.516.708 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 578.019.162 | 524.693.323 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 125.061.682 | 180.590.121 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.557.152.136 | 1.535.914.053 |
| Thuế phí và lệ phí | 88.306.310 | 94.437.158 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 909.520.152 | 785.258.629 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.507.443.792 | 1.601.766.980 |
| Tổng | 12.611.496.469 | 13.197.176.972 |

6.6 Lợi nhuận khác

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------|-----------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | | |
| Các khoản khác | 5.399 | 10.005.807 |
| Tổng | - | - |
| Lợi nhuận khác | 5.399 | 10.005.807 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC | 4.099.829.942 | 3.812.241.064 |
| Chi phí nhân công | 26.127.634.721 | 25.736.632.878 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 37.372.411.504 | 37.461.430.297 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.319.469.216 | 4.533.500.797 |
| Chi phí khác bằng tiền | 50.083.024.722 | 40.384.036.483 |
| Tổng | 123.002.370.105 | 111.927.841.519 |

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 142.323.075.195 | 119.603.258.079 |
| - Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế: | 4.643.838.481 | 1.112.108.283 |
| + Chi phí không được trừ | 335.614.686 | 1.112.108.283 |
| + Chi phí dự phòng phải trả tiêu tu và đại tu tổ máy H1, H2 | 4.308.223.795 | - |
| - Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế: | - | - |
| 2. Thu nhập chịu thuế | 146.975.186.569 | 120.715.366.362 |
| Trong đó: | | |
| Thu nhập từ hoạt động chịu thuế | 146.975.186.569 | 120.689.177.735 |
| Thu nhập được miễn giảm thuế | - | 26.188.627 |
| - Thu nhập từ hoạt động khai thác mỏ tươi | - | 26.188.627 |
| 3. Thu nhập tính thuế | 146.975.186.569 | 120.689.177.735 |
| - Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| 4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 29.395.037.314 | 24.137.835.547 |
| 5. Thuế TNDN phải nộp | 29.395.037.314 | 24.137.835.547 |
| | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------------|------------------------|
| | VND | VND |
| | | (Trình bày lại) |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 112.928.037.881 | 95.465.422.532 |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng, Quỹ thưởng Ban Quản lý, điều hành | - | (1.909.000.000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 112.928.037.881 | 93.556.422.532 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*) | 2.509,51 | 2.079,03 |

(*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2022 như được trình bày tại Thuyết minh số 5.14. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại như sau:

| | Số đã trình bày trên | Số trình bày lại | Chênh lệch (VND) |
|---|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | báo cáo năm trước | VND | |
| | VND | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 95.465.422.532 | 95.465.422.532 | - |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng, Quỹ thưởng Ban Quản lý, điều hành | - | (1.909.000.000) | (1.909.000.000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 95.465.422.532 | 93.556.422.532 | (1.909.000.000) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 45.000.000 | 45.000.000 | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 2.121,45 | 2.079,03 | (42) |

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Thông báo số 22/TB-CT ngày 01/02/2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miềng về việc thay đổi ngày tạm ứng cổ tức bằng tiền năm tài chính 2022 như sau: ngày thanh toán tiền tạm ứng cổ tức đã thông báo ngày 15/02/2023, ngày thanh toán tiền tạm ứng cổ tức điều chỉnh ngày 22/06/2023 nhằm đáp ứng nguồn vốn đảm bảo đáp ứng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----------------------------|--|
| Tổng Công ty IDICO - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Năng lượng REE | Cổ đông lớn |
| Ông Nguyễn Cao Nguyên | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Hoàng Văn Hiến | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Thanh Hoài | Thành viên HĐQT, Giám đốc |
| Ông Nguyễn Phong Danh | Thành viên HĐQT |
| Ông Hồ Bảo Hùng | Nguyên thành viên HĐQT |
| Ông Mai Đình Nhật | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Đăng Thanh | Trưởng BKS |
| Ông Bùi Tiến Dũng | Thành viên BKS |
| Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt | Thành viên BKS |
| Ông Bùi Hải Nam | Phó Giám đốc |
| Bà Vũ Thị Thúy | Kế toán trưởng |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết Ly | Người được ủy quyền Công bố thông tin (Miễn nhiệm từ ngày 01/02/2022) |
| Bà Nguyễn Thùy Linh | Người được ủy quyền Công bố thông tin (Bỏ nhiệm từ ngày 01/02/2022) |

b. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương, thù lao của Ban Giám đốc và Người quản lý khác

Thù lao, lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị

| STT | Họ và tên | Chức danh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------------|------------------------|---|--------------------|--------------------|
| 1 | Ông Đặng Chính Trung | Nguyên Chủ tịch | - | 35.200.000 |
| 2 | Ông Nguyễn Cao Nguyên | Chủ tịch | 96.000.000 | 60.800.000 |
| 3 | Ông Hoàng Văn Hiến | Thành viên | 72.000.000 | 72.000.000 |
| 4 | Ông Nguyễn Quang Quyền | Nguyên thành viên | - | 26.400.000 |
| 5 | Ông Quách Vĩnh Bình | Nguyên thành viên | - | 26.400.000 |
| 6 | Ông Hồ Bảo Hùng | Nguyên thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 14/4/2022) | - | 27.600.000 |
| 7 | Ông Nguyễn Phong Danh | Thành viên | 72.000.000 | 45.600.000 |
| 8 | Ông Mai Đình Nhật | Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 14/4/2022) | 51.000.000 | - |
| Tổng | | | 291.000.000 | 294.000.000 |

Thù lao, lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát

| STT | Họ và tên | Chức danh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------------|----------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| 1 | Ông Nguyễn Đăng Thanh | Trưởng ban | 60.000.000 | 62.444.446 |
| 2 | Ông Bùi Tiến Dũng | Thành viên | 48.000.000 | 49.955.554 |
| 3 | Ông Trần Quốc Văn Chương | Nguyên thành viên | - | 17.600.000 |
| 4 | Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt | Thành viên | 48.000.000 | 30.400.000 |
| Tổng | | | 156.000.000 | 160.400.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Tiền lương, thù lao và lợi ích khác của Ban Giám đốc và người quản lý khác

| STT | Họ và tên | Chức danh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|------|------------------------|---|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 1 | Ông Nguyễn Thanh Hoài | Thành viên HĐQT, Giám đốc | 868.252.190 | 863.899.830 |
| 2 | Ông Bùi Hải Nam | Phó Giám đốc | 668.201.880 | 659.012.852 |
| 3 | Bà Vũ Thị Thúy | Kế toán trưởng | 639.465.539 | 582.151.861 |
| 4 | Bà Nguyễn Thị Tuyết Ly | Người công bố thông tin (Miễn nhiệm từ ngày 01/02/2022) | 28.548.723 | 486.202.173 |
| 5 | Bà Nguyễn Thùy Linh | Người công bố thông tin (Bỏ nhiệm từ ngày 01/02/2022) | 423.021.264 | - |
| Tổng | | | 2.627.489.596 | 2.591.266.716 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

a. Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-----------------------------------|--------------------|---|--|--|
| Giao dịch vay | | | | |
| Tổng Công ty IDICO - CTCP | Công ty mẹ | Chi trả nợ gốc vay | 30.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Giao dịch khác | | | | |
| Tổng Công ty IDICO - CTCP | Công ty mẹ | Cổ tức phải trả Chi phí lãi vay Cổ tức đã trả Mua cổ phiếu | 64.539.200.000 832.726.027 62.540.000.000 3.490.000.000 | 27.540.000.000 3.047.923.288 41.310.000.000 - |
| Công ty TNHH Năng Lượng REE | Cổ đông lớn | Cổ tức phải trả Cổ tức đã trả | 43.214.900.400 41.520.671.600 | - - |
| c. Số dư với bên liên quan | | | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | | |
| Phải trả khác | | | | |
| Tổng Công ty IDICO - CTCP | Công ty mẹ | Lãi vay Nợ gốc vay Cổ tức | - - 29.539.200.000 | 787.528.767 30.000.000.000 27.540.000.000 |
| Công ty TNHH Năng Lượng REE | Cổ đông lớn | Cổ tức phải trả | 20.214.900.400 | 18.520.671.600 |
| Tổng | | | 49.754.100.400 | 76.848.200.367 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.3 Báo cáo bộ phận

a) Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| | Kinh doanh điện VND | Kinh doanh nước VND | Khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 257.107.433.156 | 9.285.770.580 | 830.108.788 | 267.223.312.524 |
| Giá vốn từng bộ phận | (104.233.507.090) | (5.464.196.924) | (693.169.622) | (110.390.873.636) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 152.873.926.066 | 3.821.573.656 | 136.939.166 | 156.832.438.888 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 152.873.926.066 | 3.821.573.656 | 136.939.166 | 156.832.438.888 |
| Lợi nhuận từ các khoản đầu tư | 222.399.179 | - | - | 222.399.179 |
| Chi phí tài chính | (2.120.271.802) | - | - | (2.120.271.802) |
| Chi phí quản lý từng bộ phận | (12.168.692.570) | (439.108.386) | (3.695.513) | (12.611.496.469) |
| Kết quả thu nhập khác | - | - | 5.399 | 5.399 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 138.807.360.873 | 3.382.465.270 | 133.249.052 | 142.323.075.195 |
| Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế | 4.643.838.481 | - | - | 4.643.838.481 |
| Thu nhập tính thuế | 143.451.199.354 | 3.382.465.270 | 141.521.945 | 146.975.186.569 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (28.690.239.871) | (676.493.054) | (28.304.389) | (29.395.037.314) |
| Lợi nhuận trong năm | 110.117.121.002 | 2.705.972.216 | 104.944.663 | 112.928.037.881 |

b) Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

| | Kinh doanh điện VND | Kinh doanh nước VND | Khác VND | Tổng VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|---------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản cố định | 604.350.551.097 | 5.706.718.117 | 4.988.419.949 | 615.045.689.163 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | - | 855.909.091 | 855.909.091 |
| Các khoản phải thu | 54.110.744.579 | 810.749.301 | 877.990.323 | 55.799.484.203 |
| Hàng tồn kho | - | - | - | 8.005.867.259 |
| Tài sản không thể phân bổ | - | - | - | 12.492.909.888 |
| Tổng tài sản | | | | 692.199.859.604 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng,
tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2022

7.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

NỢ PHẢI TRẢ

| | Kinh doanh điện VND | Kinh doanh nước VND | Khác VND | Tổng VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Các khoản phải trả | 86.561.652.465 | 530.638.981 | 21.511.336 | 87.113.802.782 |
| Phải trả tiền vay | 24.324.944.068 | - | - | 24.324.944.068 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 4.778.185.529 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 116.216.932.379 |

c) Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| | Kinh doanh điện VND | Kinh doanh nước VND | Hoạt động khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 228.321.359.759 | 8.745.900.145 | 1.136.948.551 | 238.204.208.455 |
| Giá vốn từng bộ phận | (92.730.065.145) | (5.042.086.853) | (958.512.549) | (98.730.664.547) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 135.591.294.614 | 3.703.813.292 | 178.436.002 | 139.473.543.908 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 135.591.294.614 | 3.703.813.292 | 178.436.002 | 139.473.543.908 |
| Lợi nhuận từ các khoản đầu tư | 117.943.469 | - | - | 117.943.469 |
| Chi phí tài chính | (6.801.058.133) | - | - | (6.801.058.133) |
| Chi phí quản lý từng bộ phận | (12.670.562.787) | (485.098.122) | (41.516.063) | (13.197.176.972) |
| Kết quả thu nhập khác | - | - | 10.005.807 | 10.005.807 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 116.237.617.163 | 3.218.715.170 | 146.925.746 | 119.603.258.079 |
| Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế | 1.112.108.283 | - | - | 1.112.108.283 |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế | - | - | (26.188.627) | (26.188.627) |
| Thu nhập tính thuế | 117.349.725.446 | 3.218.715.170 | 120.737.119 | 120.689.177.735 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (23.469.945.089) | (643.743.034) | (24.147.424) | (24.137.835.547) |
| Lợi nhuận trong năm | 92.767.672.074 | 2.574.972.136 | 122.778.322 | 95.465.422.532 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2022

7.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

d) Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN

Tài sản cố định
 Xây dựng cơ bản dở dang
 Các khoản phải thu
 Hàng tồn kho
 Tài sản không thể phân bổ

Tổng tài sản

| | Kinh doanh điện VND | Kinh doanh nước VND | Khác VND | Tổng VND |
|---------------------|------------------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | 640.970.564.673 | 6.226.079.019 | 5.344.664.555 | 652.541.308.247 |
| | 1.040.000 | - | 855.909.091 | 856.949.091 |
| | 54.467.819.129 | 811.827.375 | 1.255.212.970 | 56.534.859.474 |
| | - | - | - | 6.781.606.879 |
| | - | - | - | 6.358.607.283 |
| Tổng tài sản | | | | 723.073.330.974 |

NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả
 Phải trả tiền vay
 Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

| | Kinh doanh điện VND | Kinh doanh nước VND | Khác VND | Tổng VND |
|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | 72.035.475.262 | 174.580.419 | 57.724.357 | 72.267.780.038 |
| | 54.817.088.548 | - | - | 54.817.088.548 |
| | - | - | - | 5.024.573.044 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 132.109.441.630 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Bình Phước, ngày 08 tháng 3 năm 2023
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Thanh Hoài